

**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT****Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bắc Ninh****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 56/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2012),

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bắc Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>82.271</b>	<b>100</b>			<b>82.271</b>	<b>100</b>
1	Đất nông nghiệp	48.716	59,21	38.425		38.425	46,71
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	40.151	82,42	33.500		33.500	87,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	37.293		33.500		33.500	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	441	0,91		97	97	0,25
1.3	Đất rừng phòng hộ	64	0,13	33	31	64	0,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	404	0,83	430		404	1,05
1.5	Đất rừng sản xuất	157	0,32	104	53	157	0,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.008	10,28	4.203		4.203	10,94
2	Đất phi nông nghiệp	32.975	40,08	43.846		43.846	53,29
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	208	0,63		257	257	0,59

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất quốc phòng	139	0,42	223		223	0,51
2.3	Đất an ninh	67	0,20	184		184	0,42
2.4	Đất khu công nghiệp	3.445	10,45	6.847	1.357	8.204	24,88
	- Đất xây dựng khu công nghiệp	2.764		6.847		6.847	
	- Đất xây dựng cụm công nghiệp	681			1.357	1.357	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2	0,01		2	2	0,01
2.6	Đất có di tích, danh thắng	64	0,19	90	28	118	0,27
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77	0,23	221		221	0,50
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202	0,61		206	206	0,47
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	788	2,39		843	843	1,92
2.10	Đất phát triển hạ tầng	11.991	36,36	15.067		15.067	34,36
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	193		211		211	
	- Đất cơ sở y tế	78		103		103	
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	564		782		782	
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	87		397		397	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.794	5,44	2.048	251	2.299	5,24
3	Đất chưa sử dụng	580	0,70				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại						
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			580		580	
4	Đất đô thị	9.106	11,07		9.106	9.106	11,07

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu đến năm 2015	Kỳ cuối đến năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.518	6.548	3.970
1.1	Đất trồng lúa	6.651	3.656	2.995
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	4.285	2.473	1.812
1.2	Đất trồng cây lâu năm	345	35	310
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	805	483	322
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	2.490	2.374	116
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0		

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>227</b>		<b>227</b>
	Đất trồng cây lâu năm	35		35
	Đất nông nghiệp còn lại	192		192
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>353</b>	<b>283</b>	<b>70</b>
	<i>Trong đó: Đất phát triển hạ tầng</i>	353	283	70

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh xác lập ngày 21 tháng 6 năm 2012).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bắc Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	48.716	48.256	46.870	45.431	43.988	42.168
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	40.151	39.779	39.258	38.385	37.517	36.495
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	37.293	36.970	36.934	36.853	36.632	35.312
1.2	Đất trồng cây lâu năm	441	441	441	441	441	391
1.3	Đất rừng phòng hộ	64	64	64	64	64	64
1.4	Đất rừng đặc dụng	404	404	404	404	404	404
1.5	Đất rừng sản xuất	157	157	157	157	157	157
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.008	4.956	4.827	4.697	4.611	4.524
2	Đất phi nông nghiệp	32.975	33.465	34.914	36.417	37.971	39.806

STT	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	208	208	218	227	233	239
2.2	Đất quốc phòng	139	139	157	174	186	209
2.3	Đất an ninh	67	66	91	115	132	177
2.4	Đất khu công nghiệp	3.445	3.588	4.367	5.146	5.707	6.281
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>2.764</i>	<i>2.784</i>	<i>3.439</i>	<i>4.095</i>	<i>4.532</i>	<i>4.983</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>681</i>	<i>804</i>	<i>928</i>	<i>1.051</i>	<i>1.175</i>	<i>1.298</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2	2	2	2	2	2
2.6	Đất có di tích, danh thắng	64	64	74	84	91	98
2.7	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>77</i>	<i>77</i>	<i>104</i>	<i>131</i>	<i>149</i>	<i>167</i>
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202	202	203	204	205	206
2.9	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>788</i>	<i>788</i>	<i>798</i>	<i>809</i>	<i>816</i>	<i>823</i>
2.10	Đất phát triển hạ tầng	11.991	12.200	12.591	13.191	13.590	14.002
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>193</i>	<i>194</i>	<i>196</i>	<i>198</i>	<i>199</i>	<i>201</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>78</i>	<i>84</i>	<i>85</i>	<i>86</i>	<i>87</i>	<i>89</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>564</i>	<i>569</i>	<i>610</i>	<i>725</i>	<i>748</i>	<i>692</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>87</i>	<i>89</i>	<i>103</i>	<i>107</i>	<i>167</i>	<i>209</i>
2.11	Đất ở tại đô thị	1.794	1.798	1.897	1.935	2.019	2.127
3	Đất chưa sử dụng	580	550	487	423	312	297

Ghi chú: \* Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.548	460	1.386	1.439	1.443	1.820
1.1	Đất trồng lúa	3.656	372	521	873	868	1.022
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	2.473	324	507	510	522	610
1.2	Đất trồng cây lâu năm	35		2	16	14	3
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	483		130	130	86	137
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	2.374	88	733	420	475	658
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0					

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp						
2	Đất phi nông nghiệp	283	30	63	64	111	15
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất phát triển hạ tầng	283	30	63	64	111	15

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương;

3. Có phương án cải tạo diện tích đất sản xuất nông nghiệp để thâm canh tăng vụ, nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách;

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách;

7. Công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền xét duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm Luật Đất đai. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

9. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án;

10. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). 95



Nguyễn Tấn Dũng